

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27/12/2021

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc An

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Trọng Phú
2. Bà Nguyễn Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Ông Lê Việt Xuân- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 567/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Ấp Suối T 1, xã B, huyện L, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Ông Lê Ngọc A, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Ấp 4, xã Tam A, huyện L, tỉnh Đ.

(Bà N có mặt, ông A vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 18/10/2021 và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Ngọc A chung sống tự nguyện với nhau vào năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn. Nay yêu cầu Tòa giải quyết cho bà ly hôn ông A do ông bà đã hết tình cảm, cuộc sống chung không thể tiếp tục.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thanh P, sinh năm 1991 và Lê Hữu N, sinh năm 1997. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

* *Tại bản tự khai ngày 22/11/2021 bị đơn ông Lê Ngọc A trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Thu N chung sống tự nguyện với nhau vào năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn. Nay bà N xin ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thanh P, sinh năm 1991 và Lê Hữu N, sinh năm 1997. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án: Đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn; Chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu bà N; Trích lục khai sinh cháu P; Giấy khai sinh cháu N; Bản tự khai ngày 22/11/2021 của bà N; Bản tự khai của ông A ngày 22/11/2021, giấy chứng minh nhân dân ông A; đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 22/11/2021 của ông A; Biên bản xác minh ngày 03/12/2021; thủ tục phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Các tình tiết các bên thống nhất: Về quan hệ hôn nhân: Bà N, ông A chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn. Về con chung: Các con đã trưởng thành. Về tài sản chung; nợ chung: Các bên khai không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn như cung cấp tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điểm c, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông A chung sống với nhau vào năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân không hợp pháp. Nay bà N yêu cầu ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận bà N và ông A là vợ chồng.

Có hai con chung tên Lê Thanh P, sinh năm 1991 và Lê Hữu N, sinh năm 1997. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ về việc tham gia phiên tòa đối với bị đơn ông Lê Ngọc A và ông có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông A.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N, ông A chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên bà N có đơn ly hôn. Xét thấy, việc bà N, ông A chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án tuyên bố “Không công nhận quan hệ vợ chồng” giữa bà Nguyễn Thị Thu N và ông Lê Ngọc A.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thanh P, sinh năm 1991 và Lê Hữu N, sinh năm 1997. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Thu N và ông Lê Ngọc A.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thanh P, sinh năm 1991 và Lê Hữu N, sinh năm 1997. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0004814 ngày 01/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, bà N đã nộp xong án phí.

Bà Nguyễn Thị Thu N được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Ngọc A được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND huyện Long Thành (1);
- Chi cục THADS H. Long Thành (1);
- Đương sự (2);
- Lưu (3).

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc An